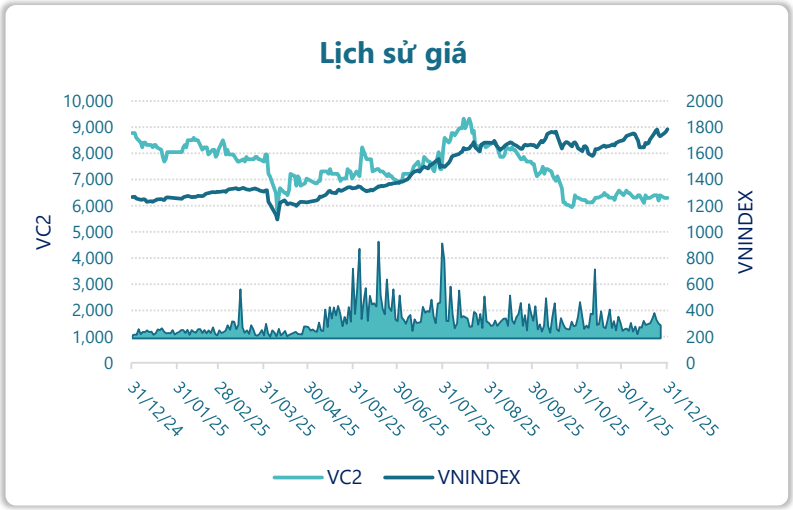
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,326
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,851
SL cổ phiếu LH	75,645,525
KLGD BQ 20 phiên (CP)	207,580
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	477
P/E	27.9
EPS	225

DT thuần

Q4/25

430

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 213| 98.3%

YoY: ▲ 34.0| 8.7%

LN sau thuế

Q4/25

7.05

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.48| 174%

YoY: ▼17.9| -71.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.1%

+/- YoY: ▼ 4.1%

DT thuần

2025

1,139

tỷ VNĐ

YoY: ▼94.0| -7.6%

LN sau thuế

2025

17.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼39.7| -69.1%

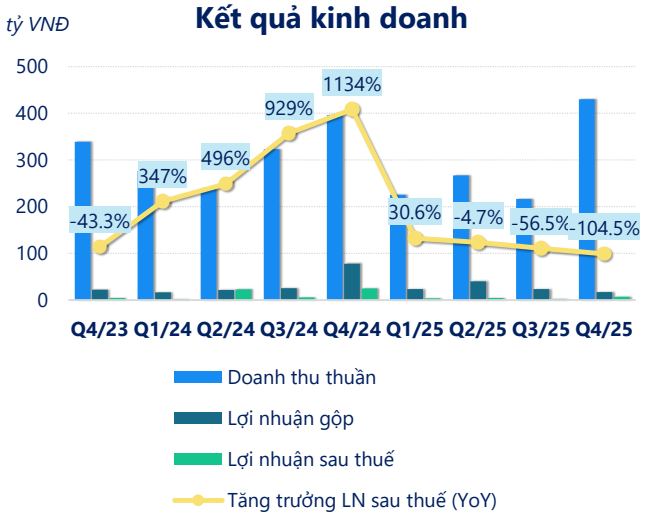
ROE

2025

1.8%

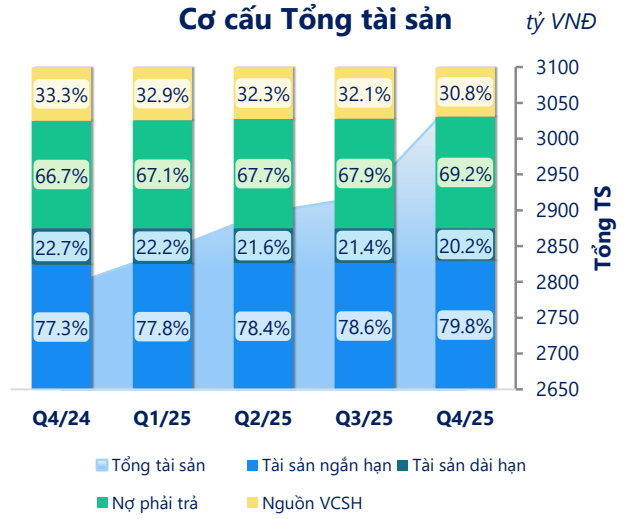
+/- YoY: ▼ 4.5%

Kết quả kinh doanh



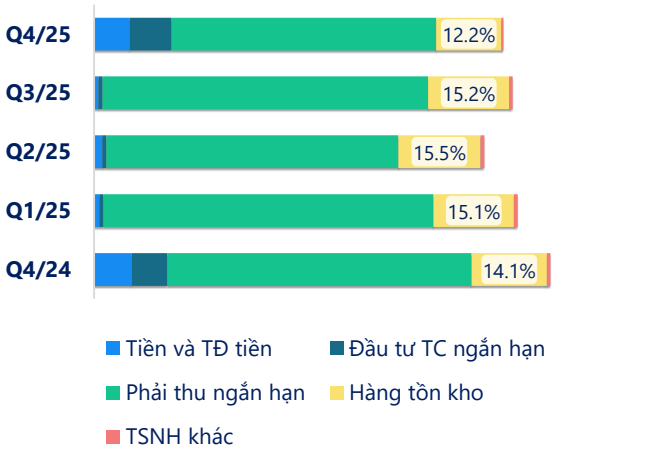
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



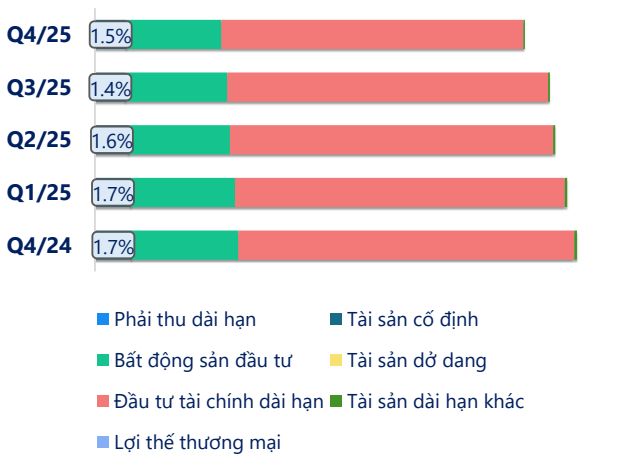
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



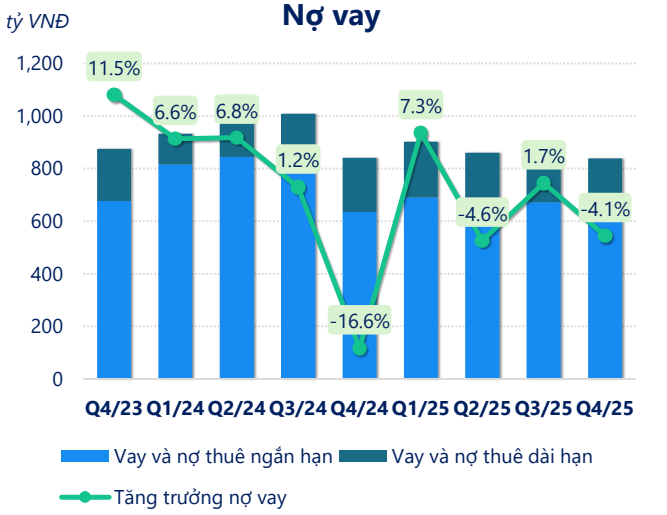
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



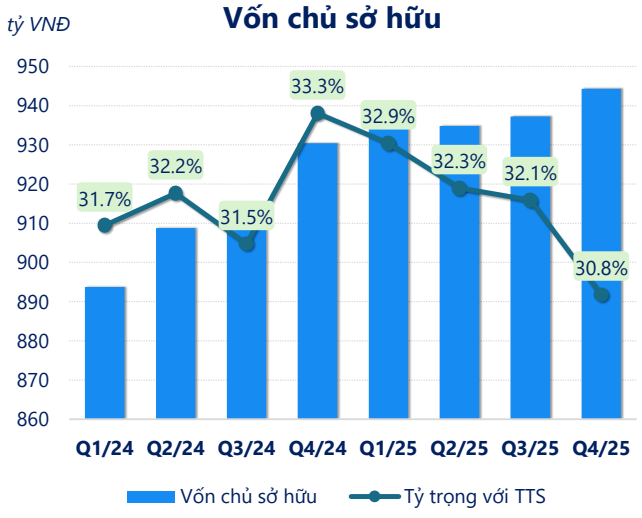
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



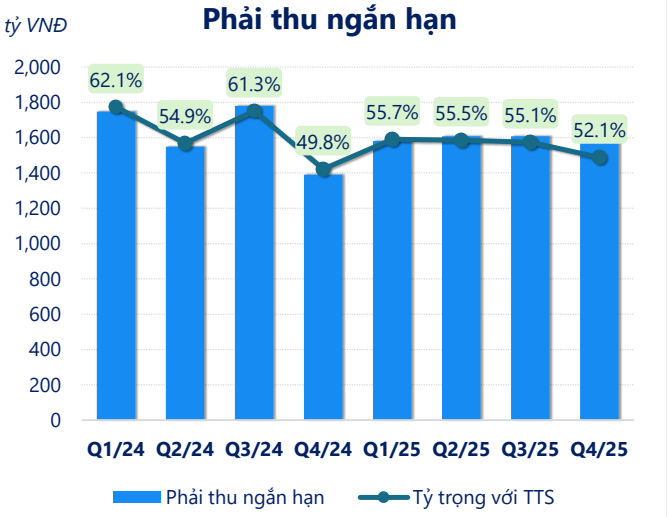
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



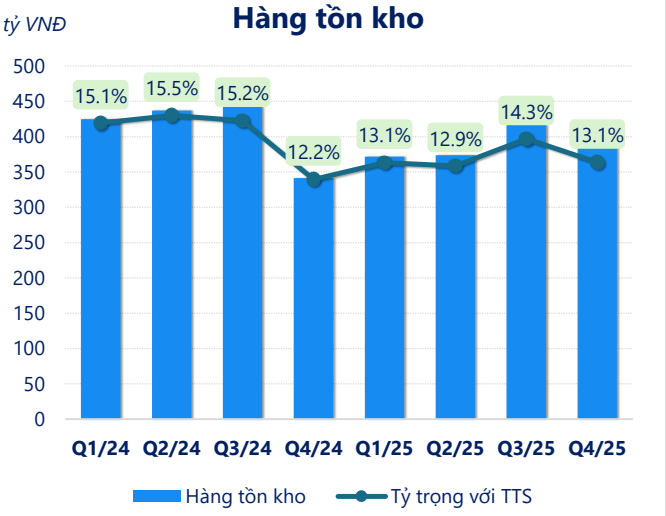
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



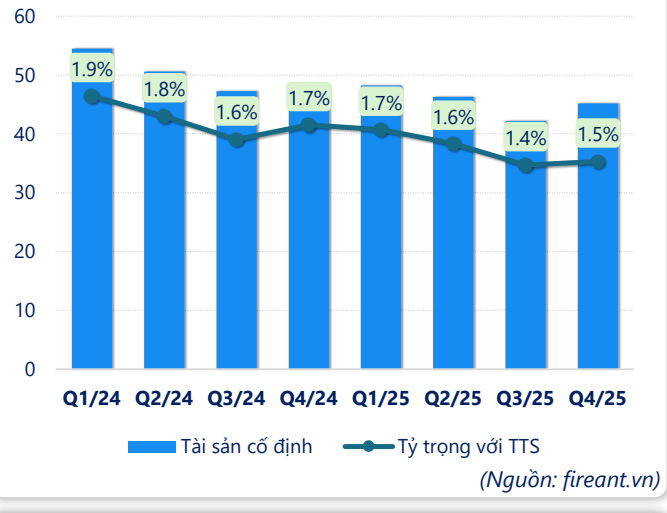
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



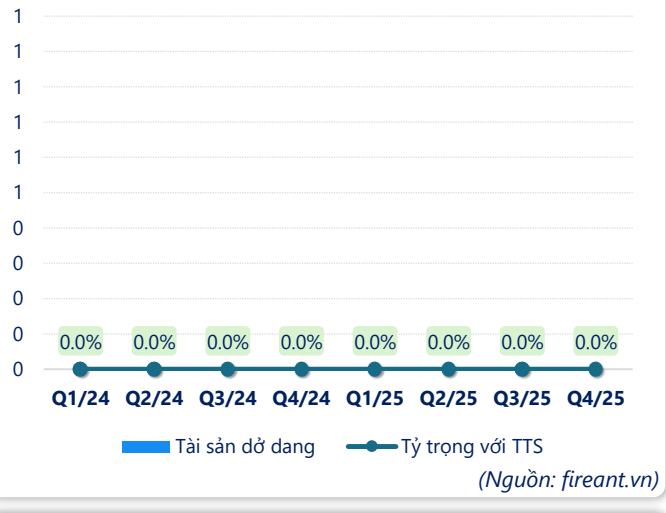
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



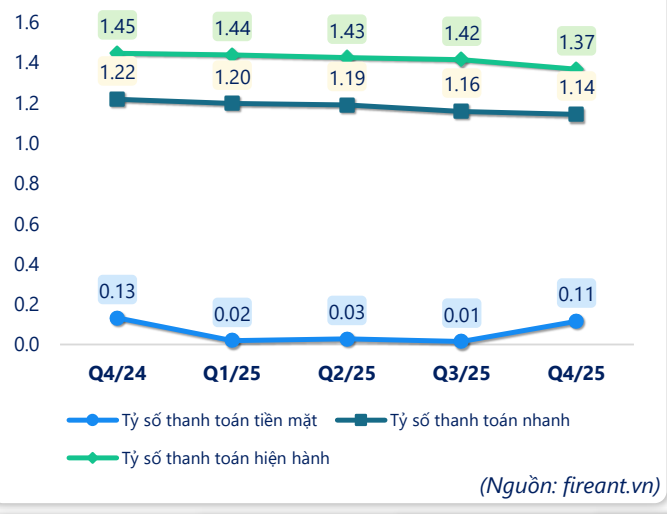
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



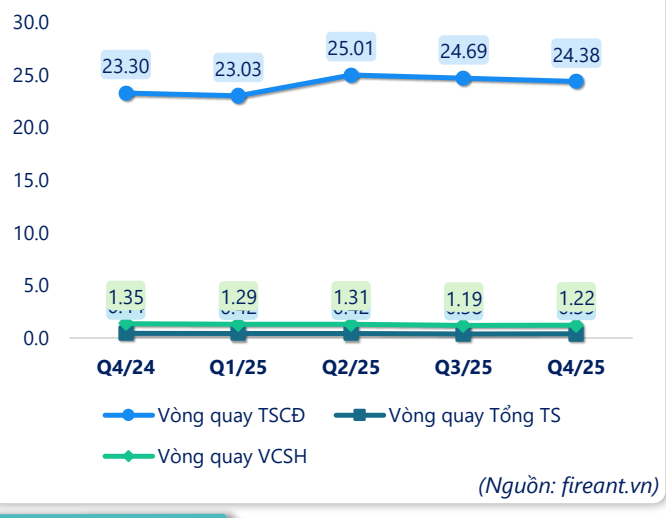
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**2,791**	**2,841**	**2,896**	**2,919**	**3,069**
Tài sản ngắn hạn	**2,159**	**2,210**	**2,270**	**2,295**	**2,449**
Tiền và tương đương tiền	197	28.4	45.0	24.1	205
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	219	222	222	219
Phải thu ngắn hạn	1,390	1,582	1,608	1,608	1,598
Hàng tồn kho	341	372	374	417	402
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	9.86	20.8	23.0	24.7
Tài sản dài hạn	**632**	**631**	**627**	**624**	**620**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0.13
Tài sản cố định	48.3	48.2	46.3	42.2	45.2
Bất động sản đầu tư	140	139	137	139	137
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	441	440	440	440	436
Tài sản dài hạn khác	3.64	3.27	2.81	2.74	2.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,861**	**1,906**	**1,961**	**1,982**	**2,125**
Nợ ngắn hạn	**1,492**	**1,536**	**1,592**	**1,621**	**1,790**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	635	690	648	672	662
Phải trả người bán ngắn hạn	369	345	367	354	467
Nợ dài hạn	369	370	369	360	334
Vay và nợ thuê dài hạn	206	212	212	203	177
Nguồn vốn chủ sở hữu	**930**	**935**	**935**	**937**	**944**
Vốn chủ sở hữu	**930**	**935**	**935**	**937**	**944**
Vốn điều lệ	688	688	688	688	756
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)